

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **216/2017/HNGĐ-ST**
Ngày 18-9-2017
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Việt Thắng.

Ông Trịnh Văn Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Vũ Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 18 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 329/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Phương Th, sinh năm 1983 (có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1978 (có mặt)

Cùng cư trú tại: Khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1960; cư trú tại khóm 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1960 (xin vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950; cư trú tại ấp D, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960; cư trú tại ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; cư trú tại ấp 5, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1965; cư trú tại khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956; cư trú tại số 58, Tổ 14, Phố G, phường T, thành phố Đ, tỉnh Nam Định (xin vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1965; cư trú tại số 60, Tổ 2, Ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai (xin vắng mặt).

10. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

11. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Cà Mau (Gọi tắt là Agribank - Chi nhánh huyện T) (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân: Vào năm 2003 chị Nguyễn Phương Th và anh Nguyễn Văn D tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân nhưng không có đăng ký kết hôn nên tại bản án số 40/2012/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau đã tuyên không công nhận chị Th và anh D là vợ chồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm trên đã giải quyết cả phần nuôi con, chia tài sản chung và nợ của chị Th và anh D. Bản án trên đã bị Quyết định giám đốc thẩm số 02/2014/DS-GĐT ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau hủy một phần về chia tài sản chung và nợ chung. Như vậy, phần hôn nhân, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đã có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Chị Th và anh D thống nhất đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Giàn bao che và các thiết bị cơ sở giàn nước lọc trị giá 250.000.000 đồng; 01 giàn khoan nước ngầm trị giá 60.000.000 đồng. Một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm: Tivi, đầu đĩa, máy giặt và tủ lạnh; trị giá 10.000.000 đồng.

Các tài sản này, chị Th và anh D không yêu cầu thẩm định, định giá mà thống nhất tổng giá trị là 320.000.000 đồng và thỏa thuận giao cho anh D được hưởng giàn bao che, các thiết bị cơ sở giàn nước lọc và 01 giàn khoan nước ngầm hiện nay anh D đang trực tiếp quản lý; giao cho chị Th được hưởng tivi, đầu đĩa, máy giặt và tủ lạnh hiện chị Th đang quản lý. Sau khi đối trừ giá trị tài sản được hưởng, anh D có trách nhiệm dùng khoản giá trị tài sản chênh lệch để trả toàn bộ các khoản nợ chung, nếu còn lại thì yêu cầu chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 69N1 – 029.. là tài sản của anh Nguyễn Văn S nên chị Th và anh D không yêu cầu phân chia.

Về nợ chung: Chị Th xác định trong thời gian chung sống có phát sinh các khoản nợ chung như sau: Vay của bà Nguyễn Thị N 40.000.000 đồng; vay của Nguyễn Thị D 07 chỉ vàng 24k; vay của Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng 24k; vay của Lê Thị Mỹ T 10 chỉ vàng SJC; vay của bà Nguyễn Ngọc M 10.000.000 đồng; nhờ ông Nguyễn Văn T vay Agribank - Chi nhánh huyện T 20.000.000 đồng, vay của ông Nguyễn Văn T 20.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24k; nhờ bà Nguyễn Thị Đ vay Agribank - Chi nhánh huyện T 25.000.000 đồng và vay Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện T 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị Th thống nhất xác định khoản nợ của ông Nguyễn Văn H 10 chỉ vàng 24k là nợ chung; đồng thời chị Th khẳng định khoản nợ ông T là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, trường hợp không có căn cứ xác định nợ chung thì chị đồng ý thanh toán theo yêu cầu của ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày: Về tài sản chung, anh D đồng ý thỏa thuận nhận các tài sản và nghĩa vụ trả nợ chung theo yêu cầu của chị Th nhưng anh yêu cầu đối trừ giá trị tài sản anh được nhận với số tiền 50.000.000 đồng đã chia thêm giá trị chênh lệch cho chị Th.

Anh D thừa nhận các khoản nợ chung giữa anh và chị Th như sau: Nợ bà Nguyễn Thị N 40.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị D 07 chỉ vàng 24k, nợ bà Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng 24k, nợ bà Lê Thị Mỹ T 10 chỉ vàng SJC, nợ bà Nguyễn Thị Đ 25.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn H 10 chỉ vàng 24k, nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện T 20.000.000 đồng. Tất cả các khoản nợ trên anh D đã thanh toán xong.

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T, anh D thừa nhận có nhờ ông Nguyễn Văn T vay Agribank - Chi nhánh huyện T 20.000.000 đồng và vay của ông T 02 chỉ vàng 24k. Anh D không thừa nhận khoản nợ của bà Nguyễn Ngọc M 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn T 20.000.000 đồng và 07 chỉ vàng 24k là nợ chung nên không đồng ý thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

- Tại đơn khởi kiện ngày 29-4-2016 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T yêu cầu chị Th và anh D thanh toán số tiền 20.000.000 đồng do nhờ ông vay dùm tại Agribank - Chi nhánh huyện T vào năm 2011, anh D là người trực tiếp nhận số tiền này. Khoản vay này ông chưa thanh toán cho Ngân hàng. Ngoài ra, ông T còn yêu cầu chị Th và anh D có nghĩa vụ thanh toán 20.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24k đã mượn. Số tiền 20.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k do anh D trực tiếp nhận, còn 07 chỉ vàng 24k do chị Th nhận.

- Tại đơn khởi kiện ngày 30-9-2011 bà Lê Thị Mỹ T yêu cầu chị Th thanh toán 10 chỉ vàng SJC đã vay (không tính lãi) vào ngày 02-6-2011 ãl.

- Tại đơn khởi kiện (không đề ngày tháng năm) của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chị Th và anh D trả 25.000.000 đồng do bà đứng vay cho vợ chồng anh D tại Agribank - Chi nhánh huyện T để bà thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng.

- Tại đơn khởi kiện (không đề ngày tháng năm) bà Nguyễn Thị T yêu cầu chị Th và anh D cùng có nghĩa vụ thanh toán 02 chỉ vàng 24k đã vay (không lãi suất) vào tháng 8-2012 ãl.

Hiện nay anh D đã thanh toán xong nên bà Mỹ T, bà Đ và bà Thị T rút lại đơn khởi kiện không yêu cầu giải quyết và xin từ chối không tham gia tố tụng trong vụ án.

- Ngày 20-9-2011 bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu chị Th và anh D cùng có nghĩa vụ thanh toán 40.000.000 đồng đã vay (không tính lãi) vào ngày 30-10-2010 ãl.

Tại Bản tự khai ngày 10-5-2017, bà N xác định: Vào khoảng năm 2013, 2014 anh D đã trả trực tiếp cho bà N số tiền 40.000.000 đồng, không lập biên bản giao nhận. Đối với số tiền dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 007174 ngày 18-6-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, bà N không nhớ đã nhận lại hay chưa. Nay bà N không tiếp tục yêu cầu khởi kiện và đề nghị sung công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí nếu bà chưa nhận lại; đồng thời bà N từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

- Ngày 23-10-2011, bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu chị Th và anh D cùng có nghĩa vụ thanh toán 07 chỉ vàng 24k.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17-5-2017, bà D xác định: Vào khoảng tháng 02 năm 2013 anh D đã trả trực tiếp cho bà 07 chỉ vàng 24k. Đối với số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 007176 ngày 18-6-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T do bà ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H đại diện nên ông H là người nộp tạm ứng thay nên bà D không biết và cũng chưa nhận lại khoản tiền này. Nay bà D không còn tiếp tục yêu cầu khởi kiện để yêu cầu giải quyết nữa; đề nghị xem xét khoản tiền dự nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật và xin từ chối không tham gia tố tụng.

- Tại đơn khởi kiện (không đề ngày tháng năm) của ông Nguyễn Văn H yêu cầu chị Th và anh D cùng có nghĩa vụ thanh toán 10 chỉ vàng 24k đã vay (không tính lãi) vào tháng 7-2010 ãl.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28-7-2017, ông H xác định: Vào năm 2014 anh D đã trả đủ cho ông 10 chỉ vàng 24k nên ông H không tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Đối với khoản tiền dự nộp tạm ứng án phí 400.000 đồng theo biên lai số 007178 ngày 19-6-2012 và số tiền ông H nộp thay cho bà D 300.000 đồng, ông không nhớ đã nhận lại chưa. Trường hợp chưa nhận lại thì ông H đề nghị sung quỹ Nhà nước; đồng thời ông H xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Tại đơn khởi kiện ngày 12-10-2015 của bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu chị Th và anh D cùng có nghĩa vụ thanh toán 10.000.000 đồng đã vay (không tính lãi) vào tháng 6-2011 ãl.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26-7-2017, bà M xác định đến nay chưa thanh toán nên bà tiếp tục yêu cầu chị Th và anh D trả số tiền 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Anh Nguyễn Văn S trình bày: Chiếc xe mô tô biển số 69N1-029... do anh S đứng tên và là tài sản riêng của anh nên không đồng ý theo yêu cầu của chị Th.

- Tại Biên bản làm việc ngày 31-5-2016, đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện T xác định anh D đã tắt toán xong khoản vay nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho Agribank - Chi nhánh huyện T đúng theo quy định pháp luật nhưng Ngân hàng không có văn bản thể hiện ý kiến và cũng không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập gửi cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục

tổ tụng giải quyết vụ án dân sự. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th về việc: Giao cho anh D quản lý giàn bao che và các thiết bị cơ sở giàn nước lọc, 01 giàn khoan nước ngầm; anh D có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chung. Giao cho chị Th quản lý 01 tivi, 01 đầu đĩa, 01 máy giặt và 01 tủ lạnh. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Mỹ T, bà Đ, bà Thị T, bà M, bà N, bà D và ông H và xử lý án phí theo quy định pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu chị Th và anh D trả 40.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24k. Buộc chị Th trả cho ông T 07 chỉ vàng 24k, anh D trả cho ông T 40.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Ngọc M, anh Nguyễn Văn S, Agribank - Chi nhánh huyện T và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đúng theo quy định tại Điều 177 và 178 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Đối với bà Mỹ T, bà Đ, bà Thị T, bà N, bà D và ông H có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về tài sản chung: Chị Th và anh D thống nhất trong thời kỳ hôn nhân đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Giàn bao che và các thiết bị cơ sở giàn nước lọc trị giá 250.000.000 đồng; 01 giàn khoan nước ngầm trị giá 60.000.000 đồng. Các vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm: Tivi, đầu đĩa, máy giặt, tủ lạnh; giá trị là 10.000.000 đồng. Anh D và chị Th thống nhất tổng giá trị các tài sản trên là 320.000.000 đồng và không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Tại phiên tòa, chị Th và anh D thống nhất thỏa thuận giao cho anh D sở hữu giàn bao che và các thiết bị cơ sở giàn nước lọc, 01 giàn khoan nước ngầm và anh D có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ chung; sau khi đối trừ các khoản nợ và giá trị tài sản chị Th được hưởng 10.000.000 đồng, khoản còn lại phân chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$. Xét thấy, sự thỏa thuận giữa chị Th và anh D là trên tinh thần tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tuy nhiên, anh D yêu cầu đối trừ số tiền 50.000.000 đồng đã chia thêm giá trị chênh lệch cho chị Th để chị Th không kháng cáo. Chị Th cho rằng số tiền 50.000.000 đồng là số tiền hai bên thỏa thuận nhằm trợ cấp khó khăn, ổn định cuộc sống và nuôi con. Xét thấy, tại Bản án sơ thẩm số 40/2012/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2012, anh D đã trợ cấp khó khăn cho chị Th 5.000.000 đồng và đã cấp dưỡng nuôi 02 người con chung nên số tiền 50.000.000 đồng anh D đưa thêm có cơ sở xác định là số tiền anh D chia giá trị tài sản thêm cho chị Th. Như vậy, thực tế chị Th đang quản lý tài sản và tiền tổng cộng là 60.000.000 đồng, anh D đang quản lý tài sản giá trị 260.000.000 đồng nên giá trị tài sản anh D đang quản lý chênh lệch so với chị Th là 200.000.000 đồng.

Như đã phân tích trên, anh D và chị Th có khối tài sản chung trị giá là 320.000.000 đồng: Chị Th được phân chia số tài sản trị giá 10.000.000 đồng và số tiền 50.000.000 đồng (anh D đã giao lại xong), tổng cộng 60.000.000 đồng; anh D

được phân chia số tài sản giá trị 260.000.000 đồng, anh D nhận giá trị chênh lệch 200.000.000 đồng phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Th và anh D thống nhất xác định xe mô tô biển số 69N1-029... là tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn S, không phải tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên không yêu cầu phân chia. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về các khoản nợ: Tại phiên tòa, chị Th và anh D thống nhất xác định trong thời gian chung sống có phát sinh các khoản nợ chung như sau: Vay của bà Nguyễn Thị N 40.000.000 đồng, Nguyễn Thị D 07 chỉ vàng 24k, Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng 24k, Lê Thị Mỹ T 10 chỉ vàng SJC, Nguyễn Thị Đ 25.000.000 đồng, Nguyễn Văn H 10 chỉ vàng 24k và nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện T 20.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng, tại biên bản làm việc ngày 25-3-2016 và biên bản lấy lời khai ngày 31-5-2017 (BL 493, 494) cũng như tại phiên tòa, anh D thừa nhận các khoản nợ chung giữa anh với chị Th và anh D đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ xong theo bản án số 40/2012/HNGĐ-ST ngày 06-8-2012, cụ thể: Vào năm 2013 đã trả nợ xong cho bà N 40.000.000 đồng, bà D 07 chỉ vàng 24k, bà Thị T 02 chỉ vàng 24k, bà Mỹ T 10 chỉ vàng SJC, bà Đ 25.000.000 đồng, ông H 10 chỉ vàng 24k và anh D đã thanh toán xong khoản vay 20.000.000 đồng tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện T. Tại Bản tự khai ngày 10-5-2017 của bà N (BL 490) và các Biên bản lấy lời khai của bà D (BL 491, 492), bà Đ (BL 495, 496), ông H (BL 500, 501), bà Thị T (BL 503, 504), bà Mỹ T (BL 505) thể hiện các chủ nợ nêu trên đều xác định anh D đã thanh toán xong các khoản nợ và rút đơn khởi kiện không tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết và xin từ chối không tham gia tố tụng. Xét việc rút lại toàn bộ nội dung khởi kiện yêu cầu độc lập của các đương sự trước khi Tòa án mở phiên tòa là trên tinh thần tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của các bà N, D, Đ, Thị T, Mỹ T và ông H.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T yêu cầu anh D và chị Th trả số tiền 40.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24k. Anh D thừa nhận có nhờ ông T vay Agribank - Chi nhánh huyện T 20.000.000 đồng (BL 35, 140) và 02 chỉ vàng 24k; anh D không thừa nhận khoản nợ ông T 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh D, ông T và chị Th đều xác định số tiền 20.000.000 đồng nhờ ông T vay Ngân hàng về giao trực tiếp cho anh D tại nhà của anh D và có sự chứng kiến của chị Th. Sau đó anh D xác định có mượn 02 chỉ vàng do bà Đ1 (vợ ông T) đưa tại trước cửa hàng xe Trung Nghĩa, không có mượn 20.000.000 đồng nhưng ông Nguyễn Hoàng M là người chạy xe ôm chở bà Đ1 trực tiếp chứng kiến bà Đ1 đưa tiền cho anh D trước cửa hàng xe Trung Nghĩa (BL271). Như vậy, có đầy đủ cơ sở xác định anh D và chị Th có vay của ông T 20.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k.

Đối với 07 chỉ vàng 24k, chị Th thừa nhận có nợ và do chị trực tiếp nhận số vàng trên nhưng ông T và chị Th không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Chị Th cũng không

chứng minh được sau khi vay anh D có biết và cũng không chứng minh đã sử dụng khoản vay này vào mục đích đầu tư hoạt động kinh doanh như lời chị trình bày nên không có căn cứ xác định khoản vay 07 chỉ vàng 24k là nợ chung để buộc anh D phải có nghĩa vụ thanh toán. Do chị Th thừa nhận khoản nợ nhưng không chứng minh được nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là nợ riêng, buộc chị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông T 07 chỉ vàng 24k.

Như đã phân tích trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T. Buộc anh D phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T 40.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24k; chị Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T 07 chỉ vàng 24k.

Đối với giá trị tài sản chênh lệch sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ: Anh D nhận tài sản giá trị 23.420.000 đồng (Giá trị tài sản 260.000.000 đồng – 236.580.000 đồng nghĩa vụ trả nợ; tại thời điểm xét xử sơ thẩm giá vàng SJC bằng 3.682.000 đồng/01 chỉ, vàng 24k giá 3.560.000 đồng/01 chỉ); chị Th được nhận 60.000.000 đồng. Xét thấy, sau khi ly hôn chị Th đang nuôi con còn nhỏ, điều kiện sống gặp nhiều khó khăn; anh D được nhận và tiếp tục duy trì cơ sở sản xuất kinh doanh nước lọc là nguồn thu nhập chính của anh chị trong thời kỳ hôn nhân và cho đến nay có sinh ra lợi nhuận; đồng thời ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con chung sau khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không buộc chị Th phải hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch cho anh D.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc M về việc yêu cầu chị Th và anh D thanh toán khoản vay 10.000.000 đồng. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà M tham gia phiên tòa đúng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu của bà M theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà M có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản làm việc ngày 31-5-2016, đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện T xác định anh D đã tất toán xong theo phiếu giao dịch ngày 31-5-2016 (BL 275) và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Agribank - Chi nhánh huyện T không có yêu cầu khởi kiện độc lập. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[4] Án phí và hậu quả của việc thi hành án: Ngày 05-8-2016, chị Th có đơn xin miễn, giảm tiền án phí nhưng chị Th được hưởng tài sản sau khi ly hôn theo quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì chị Th có tài sản để nộp toàn bộ tiền án phí nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 326, không có căn cứ chấp nhận. Chị Th và anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5% tương ứng với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với các chủ nợ và phải chịu phần án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Giá vàng làm căn cứ giải quyết vụ án tại thời điểm xét xử sơ thẩm: Giá vàng SJC là 3.682.000 đồng/01 chỉ, vàng 24k giá 3.560.000 đồng/01 chỉ. Cụ thể:

- Anh D phải chịu án phí: Án phí trả nợ là 236.580.000 đồng $\times$ 5% = 11.829.000 đồng; án phí tương ứng phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ là: (260.000.000 đồng - 236.580.000 đồng) $\times$ 5% = 1.171.000 đồng. Tổng án phí: 13.000.000 đồng. Ngày 10-9-2012 anh D đã dự nộp 23.120.000 đồng, trong đó: Án phí cấp dưỡng 200.000 đồng, đã thi hành xong theo

Quyết định bản án số 40/2012/HNGĐ-ST nên không xem xét trong vụ án này; số tiền dự nộp còn lại đối trừ án phí phải chịu, anh D được nhận lại 9.920.000 đồng.

- Chị Th phải chịu án phí: Án phí trả nợ là $24.920.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.246.000 \text{ đồng}$; án phí tương ứng phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ là: $(60.000.000 \text{ đồng} - 24.920.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 1.754.000 \text{ đồng}$. Tổng án phí: 3.000.000 đồng. Ngày 12-9-2012 chị Th đã dự nộp 2.000.000 đồng, chị Th còn phải nộp tiếp 1.000.000 đồng.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau đã trả lại tiền tạm ứng án phí cho các đương sự: Bà M số tiền 200.000 đồng tại biên lai số 007165 ngày 14-6-2012; bà Mỹ T số tiền 500.000 đồng tại biên lai số 006765 ngày 26-10-2011; bà Đ 300.000 đồng tại biên lai số 007175 ngày 18-6-2012; ông H số tiền 400.000 đồng tại biên lai số 007178 ngày 19-6-2012 (BL 273). Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Bà Nguyễn Thị T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên số tiền dự nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 007177 ngày 19-6-2012 được nhận lại; toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T được Tòa án chấp nhận nên hoàn trả cho ông T khoản tiền dự nộp tạm ứng án phí 1.675.000 đồng tại biên lai số 0005820 ngày 12-5-2016 và 200.000 đồng tại biên lai số 007179 ngày 20-6-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Sung quỹ nhà nước tiền dự nộp tạm ứng án phí của các đương sự đã rút yêu cầu khởi kiện nhưng có văn bản không nhận lại và đề nghị sung quỹ nhà nước, cụ thể: Bà N số tiền 400.000 đồng tại biên lai số 007174 ngày 18-6-2012, bà D số tiền 300.000 đồng tại biên lai số 007176 ngày 18-6-2012. Do Tòa án đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc M với căn cứ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên sung quỹ nhà nước số tiền 250.000 đồng bà M dự nộp tại biên lai 0005173 ngày 13-10-2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, 217, 218 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 59 và 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định về án phí, lệ phí tòa án; Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2012/NQ_HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Nguyễn Văn D được tiếp tục sở hữu: Giàn bao che và các thiết bị cơ sở giàn nước lọc; 01 giàn khoan nước ngầm (Anh D đang quản lý, sử dụng).

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn D được phân chia là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

- Giao cho chị Nguyễn Phương Th được tiếp tục sở hữu: 01 tivi, 01 đầu đĩa, 01 máy giặt và 01 tủ lạnh (Chị Th đang quản lý, sử dụng).

Tổng giá trị tài sản chị Nguyễn Phương Th được phân chia là 60.000.000 đồng (Trong đó: Giá trị tài sản chênh lệch 50.000.000 đồng anh D đã giao lại cho chị Th và giá trị vật dụng sinh hoạt bằng 10.000.000 đồng).

2. Về nghĩa vụ trả nợ:

- Buộc anh Nguyễn Văn D phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng và 02 (Hai) chỉ vàng 24k.

- Buộc chị Nguyễn Phương Th phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T 07 (Bảy) chỉ vàng 24k.

Đối với khoản tiền phải thi hành án. Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh Nguyễn Văn D không tự nguyện thi hành xong, thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Lê Thị Mỹ T, Nguyễn Ngọc M và ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Phương Th thanh toán khoản vay.

Bà Nguyễn Ngọc M có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Án phí sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Phương Th phải chịu án phí 3.000.000 đồng, đã dự nộp 2.000.000 đồng tại biên lai thu số 005277 ngày 12-9-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được đối trừ còn phải nộp tiếp 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

- Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí 13.000.000 đồng, đã dự nộp 22.920.000 đồng tại biên lai thu số 005272 ngày 10-9-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, đối trừ được nhận lại 9.920.000 đồng (Chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

- Sung quỹ nhà nước khoản tiền dự nộp tạm ứng án phí: Bà Nguyễn Thị N số tiền 400.000 đồng tại biên lai số 007174 ngày 18-6-2012, bà Nguyễn Thị D số tiền 300.000 đồng tại biên lai số 007176 ngày 18-6-2012 và bà Nguyễn Ngọc M số tiền 250.000 đồng tại biên lai 0005173 ngày 13-10-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Hoàn trả khoản tiền dự nộp tạm ứng án phí cho: Ông Nguyễn Văn T số tiền 200.000 đồng tại biên lai số 007179 ngày 20-6-2012 và số tiền 1.675.000 đồng tại biên lai số 0005820 ngày 12-5-2016; bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000 đồng tại biên lai số 007177 ngày 19-6-2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Th, anh D và ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bà Mỹ T, Đ, Thị T, M, N, D, ông H, anh S, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh huyện T và Agribank - Chi nhánh huyện T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Phòng NV-KT TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Dương Minh Út